

Số: 57 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 28/8/2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành về chức năng, quyền hạn và cấu trúc tổ chức của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường, cấp giấy phép phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong các khu công nghiệp tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 444/QĐ-CNĐN ngày 17/1/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập đơn vị thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ Dệt & Nhuộm Hàn Quốc tại khu công nghiệp Nhị Khê VI, xã Long Thọ, huyện Nhị Khê, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 225/KCN-MT ngày 23/01/2024 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ để nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ Dệt & Nhuộm Hàn Quốc tại văn bản số 02/GPMT/2024 ngày 19/4/2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung hồ sơ cấp giấy phép phòng ngừa ô nhiễm môi trường tại khu công nghiệp Nhị Khê VI, xã Long Thọ, huyện Nhị Khê, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường Ban Quản lý Môi trường các Khu công nghiệp Đồng Nai.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ Dệt & Nhuộm Hàn Quốc (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy dệt vải các loại, hoàn thiện sản phẩm dệt (bao gồm

Số 26, đường 2A, khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

ĐT: (0251)3892 378 – 3893 699;

Fax: (0251) 3892 379

Email: bqlkcn@dongnai.gov.vn;

Website: http://diza.dongnai.gov.vn

công đoạn nhuộm) quy mô 24.500.000 m<sup>2</sup>/năm” tại Phân khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A, Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy dệt vải các loại, hoàn thiện sản phẩm dệt (bao gồm công đoạn nhuộm) quy mô 24.500.000 m<sup>2</sup>/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3603304116 đăng ký lần đầu ngày 24/08/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19/05/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 3285841373 chứng nhận lần đầu ngày 10/08/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 01/06/2022 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603304116.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dệt vải các loại, hoàn thiện sản phẩm dệt (bao gồm công đoạn nhuộm).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 27.253 m<sup>2</sup>.

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại cột 4 mục 5 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất: 24.500.000 m<sup>2</sup>/năm.

- Quy trình sản xuất vải: Nguyên liệu sợi → Kiểm tra ắc sợi → M-ệt D k i m ẩ-thôV → Kiểm tra ặt → Tẩ i → Nhuộm → y t ẩ → S C ẩ n ẩ h đ h ì n h → Đẩm h t b ó n g đ ó n K i g ó i ẩm. → L u u

### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024 đến ngày 26 tháng 4 năm 2034).

**Điều 4.** Quyết định số 171/QĐ-KCNĐN ngày 28/06/2016 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án “Nhà máy sản xuất các loại vải thành phẩm (bao gồm công đoạn nhuộm) quy mô 90.000.000 m<sup>2</sup>/năm” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

**Điều 45.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Quốc Ân**

## PHỤ LỤC 1

### YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

( K ề m t h e o G i á y 57 W/GPMT-KnCN Đn này 26 tháng 4 ó  
n ă 2024 c ủ a B a n Q u ả n l ý c á c K C N Đ ò

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải của dự án sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống thu gom nước thải và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI theo Hợp đồng xử lý nước thải số 05/HĐXLNT.NT6 ngày 24/06/2016 giữa Chủ dự án và Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A.

- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

#### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

##### 1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên, lao động với lưu lượng 9,6 m<sup>3</sup> ngày đêm được xử lý sơ bộ qua 11 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 55 m<sup>3</sup> trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI (tại 1 hố ga trên đường N3 của KCN).

- Nước thải phát sinh từ nhà ăn với lưu lượng 3 m<sup>3</sup>/ngày đêm, được dẫn về 2 bể tách dầu, mỗi bể thể tích 2 m<sup>3</sup> để thu gom xử lý sơ bộ trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI (tại 1 hố ga trên đường số N3 của KCN).

- Nước thải sản xuất (xưởng nhuộm, xả đáy lò hơi, hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt, hệ thống xử lý khí thải máy định hình, rửa lọc và tái sinh cột lọc làm mềm nước cấp lò hơi (nước muối), vệ sinh xưởng) với lưu lượng 1.651,5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom về 4 bể tập trung và xử lý sơ bộ nước thải sản xuất tổng dung tích 674 m<sup>3</sup> (1 bể dung tích 350 m<sup>3</sup>, 3 bể dung tích 108 m<sup>3</sup>) sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI (tại 1 hố ga trên đường số N3 của KCN).

- Toàn bộ nước thải phát sinh nêu trên tại nhà máy được thu gom tập trung và đầu nối hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI (tại 1 hố ga trên đường N3 của KCN).

##### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

###### 1) Bể tự hoại 3 ử lg ỹ n ớ n ớ c t h ả i s h ố a t:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: N ớ c t h ả i s h ố a t → ể t ự h ố a i → Đ ườ ng ó n g t h u ớ c g ả i c ầ u n n ớ h ầ n ớ i h ệ t h ố n g x ử l ý ớ c t h ả i t ậ p t r ư ờ n g c ầ u K C N N ặ c H ố n T r

- Công suất thiết kế: 11 bể tự hoại với tổng dung tích 55 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất sử dụng: không.

###### 2) B ể t ắ c h m ỡ n ớ c t h ả i n h ầ ấ n :

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải nhà ăn → Bể điều hòa → Bể tách mỡ → Bể tách dầu → Bể lắng cát → Bể lọc khí → Bể lọc sinh học → Bể lắng cặn → Bể khử trùng → Đuối nổi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI.*

- Công suất thiết kế: 2 bể tách mỡ cho 2 nhà ăn, mỗi bể 2 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất sử dụng: không.

3) *Bể tập trung và xử lý nước thải sản xuất*: 04 bể

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sản xuất → Bể điều hòa → Bể tách dầu → Bể tách cát → Bể lọc khí → Bể lọc sinh học → Bể lắng cặn → Bể khử trùng → Đuối nổi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI.*

- Công suất thiết kế: 4 bể gồm 1 bể dung tích 350 m<sup>3</sup>, 3 bể dung tích 108 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch VI.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp công trình xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại bể chứa nước thải ban đầu của từng công đoạn của công trình xử lý trong thời gian 24 giờ để tạm thời lưu giữ nước thải, chờ khắc phục sự cố. Đồng thời thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo điểm d, khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, thoát nước thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

( K ề m t h e o G i á y p h ế G P K M T N Đ N r 2 6 r 2 0 2 4 c ủa B a n Q u ả n l ý c á c K C N Đ ồ

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy định hình 1;
- Nguồn số 02: Khí thải từ máy định hình 2;
- Nguồn số 03: Khí thải từ lò hơi đốt than đá và nhiên liệu Biomass (mùn cưa nén), dự kiến năm 2025 sẽ chuyển sang sử dụng hoàn toàn là nhiên liệu Biomass;

- Nguồn số 04: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt đốt than đá và nhiên liệu Biomass (mùn cưa nén). Kể từ ngày 01/01/2025, chủ dự án sẽ chuyển sang sử dụng nhiên liệu là mùn cưa nén (Biomass).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng ống thải khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy định hình (nguồn số 01 và nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183189,83; Y = 411021,69.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng ống thải khí thải chung sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi và lò dầu tải nhiệt (nguồn số 03 và nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183264,69; Y = 411073,30.

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**2.2.1. Phương thức xả khí thải:** Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

**2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K<sub>v</sub> = 0,8 và K<sub>p</sub> theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường cụ thể như sau:**

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I Dòng thải số 1</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại y Khoản 2 điều 98 Nghị định số
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	144		
3	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	5,4		
4	Clo	mg/Nm <sup>3</sup>	7,2		
5	Phenol	mg/Nm <sup>3</sup>	19		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
6	Anilin	mg/Nm <sup>3</sup>	19		08 / 2022 / ngày 10/01/2022 của Chính phủ
<b>II Dòng thải số 02</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 điều 98 Nghị định số 08 / 2022 / ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	144		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	360		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	612		
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	720		

**Ghi chú:**

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 0,8$  và  $K_p = 0,9$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án vẫn phải ~~định~~ xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải ~~đảm bảo chất lượng khí thải~~ ~~t~~ ~~ra~~ ~~khí~~ ~~xả~~ ~~thải~~ ~~ra~~ ~~m~~ ~~ô~~ ~~i~~ ~~đ~~ ~~ò~~ ~~ng~~ ~~kh~~ ~~ông~~ ~~kh~~ ~~í~~ ~~ph~~ ~~ải~~ ~~đ~~ ~~ể~~ ~~đ~~ ~~ảm~~ ~~b~~ ~~ảo~~ ~~ch~~ ~~ất~~ ~~v~~ ~~ề~~ ~~b~~ ~~ảo~~ ~~v~~ ~~ệ~~ ~~m~~ ~~ô~~ ~~i~~ ~~đ~~ ~~ò~~ ~~ng~~, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 0,8$  và  $K_p$  theo tổng lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT.

**B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 và 02: Khí thải tại máy định hình 1 và 2 được thu gom, xử lý qua hệ thống xử lý khí thải máy định hình, công suất thiết kế: 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Nguồn số 03: Khí thải từ lò hơi được thu gom, xử lý qua hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất thiết kế: 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Nguồn số 04: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt được thu gom, xử lý qua hệ thống xử lý khí thải lò dầu, công suất thiết kế: 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:****1.2.1 Hệ thống xử lý khí thải máy định hình: 01 hệ thống.**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ máy định hình ~~h~~ ~~ì~~ ~~n~~ ~~h~~ ~~t~~ ~~h~~ ~~út~~ ~~→~~ ~~Q~~ ~~u~~ ống dẫn khí thải trung tâm tích hợp ~~t~~ ~~h~~ ~~e~~ ~~o~~ ~~T~~ ~~h~~ ~~ấp~~ ~~ch~~ ~~ấp~~ ~~th~~ ~~ụ~~ ~~→~~ ~~Đ~~ ~~ể~~ ~~h~~ ~~ấp~~ ~~ph~~ ~~ụ~~ bằng than hoạt tính ~~t~~ ~~í~~ ~~n~~ ~~đ~~ ~~ể~~ ~~→~~ ~~Đ~~ ~~ể~~ ~~đ~~ ~~ảm~~ ~~b~~ ~~ảo~~ ~~ch~~ ~~ất~~ ~~v~~ ~~ề~~ ~~b~~ ~~ảo~~ ~~v~~ ~~ệ~~ ~~m~~ ~~ô~~ ~~i~~ ~~đ~~ ~~ò~~ ~~ng~~ ~~kh~~ ~~í~~ ~~th~~ ~~ải~~ ~~ở~~ ~~g~~ ~~i~~ ~~á~~ ~~tr~~ ~~ị~~ ~~g~~ ~~ie~~ ~~u~~ ~~h~~ ~~ạn~~ ~~ch~~ ~~o~~ ~~p~~ ~~h~~ ~~é~~ ~~p~~ ~~đ~~ ~~ể~~ ~~x~~ ~~ả~~ ~~th~~ ~~ải~~ ~~r~~ ~~a~~ ~~m~~ ~~ô~~ ~~i~~ ~~đ~~ ~~ò~~ ~~ng~~

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ là nước, vật liệu hấp thụ than hoạt tính.

- Công suất thiết kế: 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**1.2.2 Hệ thống xử lý khí thải lò hơi: 01**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ lò hơi iết bị lọc bụi i c y c l o n e c a t h ù m ú t → ~~Ống thải~~ Ống thải Khí thải at giá trị giới hạn cho phép đ ược xả thải r a òng ô i t r u

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ là nước.

- Công suất thiết kế: 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.

1.2.3 Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt: 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ lò dầu tải nhiệt → ết Bụi i lọc bụi c y c l o n e at c h ù m → Ống thải Khí thải at đ giá trị giới hạn cho phép đ ược xả thải r a òng ô i t r u

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ là nước.

- Công suất thiết kế: 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải máy định hình (dòng khí thải số 01).

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt (dòng khí thải số 02).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:



Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.8. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải

3.9. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

( K ề m t h e o G i á y p h ế G P H M T N Đ N r 2 6 v à t i ế n g g 4 ó 5  
n ă 2 0 2 4 c ủ a B a n Q u ả n l ý c á c K C N Đ ồ

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Hoạt động của xưởng dệt A;
- Nguồn số 02: Hoạt động của xưởng dệt B;
- Nguồn số 03: Hoạt động của xưởng nhuộm;
- Nguồn số 04: Hoạt động của hệ thống lò hơi, lò dầu tải nhiệt.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- Nguồn số 01: tọa độ X = 1183181,00; Y = 410971,34;
- Nguồn số 02: tọa độ X = 1183190,53; Y = 410921,81;
- Nguồn số 03: , tọa độ X = 1183205,90; Y = 411052,25;
- Nguồn số 04: tọa độ X = 1183264,12; Y = 411077,34.

*(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107<sup>0</sup>45, múi chiều 3<sup>0</sup>).*

**3. Tiếng ồn:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L <sub>aeq</sub> ) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thoáng

**4. Độ rung:** Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thoáng

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

( K ề m t h e o G i á y p h ế G P H M T N Đ N r 2 6 v ậ n đ ể 4 ố 5  
n ă 2 0 2 4 c ủ a B a n Q u ả n l ý c á c K C N Đ ồ

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	NH	33
2	Giẻ lau dính dầu	Rắn	18 02 01	KS	350
3	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	250
4	Ấc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	20
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	5.800
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	3.600
7	Dầu thải từ quá trình bảo dưỡng máy móc thiết bị	Lỏng	17 02 03	NH	240
8	Than hoạt tính thải	Rắn	12 01 04	NH	2.704
9	Chất thải từ quá trình hồ vãi có dung môi hữu cơ	Rắn	10 02 01	KS	1.200
10	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	rắn	10 02 02	KS	350
11	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm	lỏng	10 02 04	KS	600
<b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b>					<b>15.147</b>

**Ghi chú:** Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Quyết định 02/2022/QĐ-TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

## 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Bụi vải, vải thừa, vải bị lỗi không đạt chất lượng	19 03 03	TT-R	Rắn	10,37
2	Vật liệu đóng gói thừa	19 03 03	TT-R	Rắn	0,75
3	Bao bì, giấy loại bỏ từ văn phòng	18 01 05	TT-R	Rắn	0,55
4	Phuy nhựa, nhựa thải (nhóm PE, PP), pallet thải	03 02 12	TT-R	Rắn	0,95
5	Bùn thải không nguy hại từ bể tự hoại	12 06 13	TT	Bùn	2,12
6	Tro, xỉ thải từ lò hơi, lò dầu tải nhiệt & bùn thải từ HTXL khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt	12 01 10	TT	Rắn	29,73
7	Hộp mực in (từ mực in văn phòng)	08 02 08	TT	Rắn	0,35
<b>Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)</b>					<b>44,82</b>

## 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	36
<b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b>		<b>36</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng lưu chứa ghi nhãn mã chất thải nguy hại được lưu chứa.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 34,2 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây dựng kiên cố, có tường bao đảm bảo che nắng, che mưa, tránh gió và có nền chống thấm. Nền kho có rãnh thu chất lỏng nếu chất thải nguy hại dạng lỏng bị chảy và đảm bảo không để rò rỉ, đổ tràn ra ngoài kho. Phân chia khu vực lưu chứa từng loại chất thải nguy hại và có dán nhãn mã chất thải nguy hại tương ứng. Ngoài ra, kho chất thải nguy hại còn được trang bị: thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định, vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo quy định.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy, bao bì lưu chứa.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 34,2 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: được xây vách ngăn kiên cố, gia cố nền chống thấm, dán biển báo kho chất thải và các biển báo cấm lửa, biển báo PCCC, bên trong kho bố trí palet gỗ và thùng lớn lưu chứa riêng các loại chất thải.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: các thùng rác lớn 240 lít có nắp đậy để vào khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt của dự án. Các thùng này được thu gom theo lịch trình nhất định, định kỳ 1 lần/ngày.

2.3.2 Khu tập kết chất thải sinh hoạt diện tích 5m<sup>2</sup> cạnh nhà xe A để thuận tiện cho đơn vị thu gom đến vận chuyển đi xử lý thường xuyên.

**2.4. Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.**

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

( K ề m t h e o G i á y p h ế P H Ạ C T N Đ N r 26 v ậ t n ă m 2024 c ủ a B a n Q u ả n l ý c á c K C N t i n h )

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Không.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

## **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**